NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG

- RIÊNG LẺ -

Quý II - 2018

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 Trần Hưng Đạo, P1, Q5, TP HCM

BIỂU SỐ B02a/TCTD
Ban hành theo TT 49/2014/TT -NHNN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

QUÝ II NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	**Tài sản**	**476.672.847**	**443.226.369**
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**2.812.066**	**2.648.311**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**5.132.048**	**9.235.546**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**22.747.909**	**23.555.819**
1	- Tiền gửi tại các TCTD	22.747.909	23.505.041
2	- Cho vay các TCTD khác	-	50.778
3	- Dự phòng rủi ro(*)	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	-	-
VI	**Cho vay khách hàng**	**295.708.765**	**264.150.725**
1	- Cho vay khách hàng	298.381.374	266.500.992
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(2.672.609)	(2.350.267)
VII	**Hoạt động mua nợ**	-	-
1	- Mua nợ	-	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**66.680.618**	**73.669.485**
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41.587.620	43.179.631
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	30.115.402	33.994.712
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(5.022.404)	(3.504.858)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**1.114.631**	**1.114.631**
1	- Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	28.788	28.788
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(162)	(162)
X	**Tài sản cố định**	**3.532.362**	**3.665.164**
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.889.706	1.649.749
	* Nguyên giá TSCĐ	2.785.800	2.515.860
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(896.094)	(866.111)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.642.656	2.015.415
	* Nguyên giá TSCĐ	1.874.284	2.211.288
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(231.628)	(195.873)
XI	**Tài sản có khác**	**78.944.448**	**65.186.688**
1	- Các khoản phải thu	34.336.481	23.649.812
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	44.751.737	41.643.570
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	410.561	434.926
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(554.331)	(541.620)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**476.672.847**	**443.226.369**

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**	**476.672.847**	**443.226.369**
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**33.712**	**38.134**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**65.514.985**	**64.387.247**
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	26.758.075	24.567.175
2	- Vay các TCTD khác	38.756.910	39.820.072
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**363.332.007**	**346.887.504**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**53.280**	**37.444**
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**22.132.500**	**6.924.000**
VII	**Tài sản nợ khác**	**10.278.489**	**9.649.163**
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	8.929.976	8.625.949
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	1.348.513	1.023.214
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**461.344.973**	**427.923.492**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**15.327.874**	**15.302.877**
1	- Vốn của TCTD	14.303.049	14.303.049
	* Vốn điều lệ	14.294.801	14.294.801
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	461.427	461.427
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ luỹ kế	563.398	538.401
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	481.081	433.979
	* Lợi nhuận kỳ này	82.317	104.422
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**476.672.847**	**443.226.369**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	**Bảo lãnh vay vốn**	**74.531**	**74.531**
2	**Cam kết giao dịch hối đoái**	**24.716.256**	**29.573.214**
	- Cam kết mua ngoại tệ	777.167	1.608.907
	- Cam kết bán ngoại tệ	549.656	1.407.219
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	23.389.433	26.557.088
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	**Cam kết cho vay không huỷ ngang**	-	-
4	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**565.952**	**274.896**
5	**Bảo lãnh khác**	**12.659.975**	**12.030.115**
6	**Cam kết khác**	**9.908.077**	**1.218.130**

Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2018

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	NGUYỄN VĂN HÙNG	VÕ TẤN HOÀNG VĂN

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 Trần Hưng Đạo P.1, Q.5, TP.HCM

Mẫu số : B03a/TCTD
Ban hành theo TT số 49/2014/TT - NHNN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)
QUÝ II NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.723.255	6.899.775	16.635.146	12.468.134
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	7.072.468	6.089.361	13.980.126	11.631.171
I.	**Thu nhập lãi thuần**	**1.650.787**	**810.414**	**2.655.020**	**836.963**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	237.590	143.685	434.254	250.844
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	60.352	32.069	115.114	57.003
II.	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**177.238**	**111.616**	**319.140**	**193.841**
III.	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**31.156**	**2.638**	**15.509**	**(11.653)**
IV.	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	-	-	-	-
V.	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**56.792**	**14.504**	**246.419**	**567.621**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	626.867	75.549	773.095	96.642
6.	Chi phí hoạt động khác	522.228	5.638	589.731	13.226
VI.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	**104.639**	**69.911**	**183.364**	**83.416**
VII.	**Thu từ góp vốn, mua cổ phần**	**52**	**139**	**62**	**1.720**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**878.214**	**648.249**	**1.473.760**	**1.087.919**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro**	**1.142.450**	**360.973**	**1.945.754**	**583.989**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**1.099.723**	**308.502**	**1.851.849**	**515.446**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**42.727**	**52.471**	**93.905**	**68.543**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.575	3.637	11.588	3.760
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII.	**Chi phí thuế TNDN**	**10.575**	**3.637**	**11.588**	**3.760**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**	**32.152**	**48.834**	**82.317**	**64.783**

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2018

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	NGUYỄN VĂN HÙNG	VÕ TẤN HOÀNG VĂN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN